



è xíng

恶行

noun · evil deed

Example Sentences

Tā de è xíng bèi rén fā xiàn le
他的恶行被人发现了。

His evil deed was discovered.

Fǎ lǜ huì chéng fá yī qiè è xíng
法律会惩罚一切恶行。

The law will punish all evil deeds.

Trace each character, then write the word on your own.

恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶
恶	恶									

行	行	行	行	行	行	行	行	行		
